

「신앙, 종교법」

[법률 제02/2016/QH14호, 2016.11.18., 제정]

□ 개 요

베트남 「신앙, 종교법」은 2016년 11월 18일 베트남사회주의공화국 제14대 국회 제2차 회기에서 통과되어 2018년 1월 1일부터 시행되었다. 이 법은 총 9장 68조로 이루어져 있으며, 신앙·종교의 자유권, 신앙·종교활동, 종교단체, 신앙·종교활동에 관련된 개인, 기관 및 단체의 권리 및 의무 등에 관하여 규정하고 있다. 특히 베트남에 합법적으로 거주하는 외국인에게 허용되는 종교활동의 범위, 출판·교육·보건·의료·사회후원·자선·인도 분야의 활동 범위에 대해서도 명시하고 있다.

□ 목 차

원문	번역문
Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng Điều 2. Giải thích từ ngữ Điều 3. Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo Điều 4. Trách nhiệm của Mặt trận	제1장 총칙 제1조 적용범위, 적용대상 제2조 용어해설 제3조 신앙, 종교의 자유권 보장 업무 시 국가의 책임 제4조 베트남 조국전선의 책임



Tổ quốc Việt Nam

Điều 5. Các hành vi bị nghiêm cấm

Chương II

QUYỀN TỰ DO TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

Điều 6. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người

Điều 7. Quyền của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

Điều 8. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam

Điều 9. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo

Chương III

HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG

Điều 10. Nguyên tắc tổ chức hoạt động tín ngưỡng

Điều 11. Người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng

Điều 12. Đăng ký hoạt động tín ngưỡng

Điều 13. Tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ

Điều 14. Tổ chức lễ hội tín ngưỡng lần đầu, lễ hội tín ngưỡng được khôi phục hoặc lễ hội tín ngưỡng định kỳ nhưng có thay đổi

Chương IV

ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG, ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO

제5조 엄금 행위

제2장

신앙, 종교의 자유권

제6조 만인의 신앙, 종교의 자유권

제7조 종교단체, 직속 종교단체의 권리

제8조 베트남에 합법적으로 거주하는 외국인의 신앙, 종교의 자유권

제9조 신앙, 종교의 자유권 실현 시 개인, 단체의 의무

제3장

신앙활동

제10조 신앙활동의 조직 원칙

제11조 신앙시설의 대표자, 관리부

제12조 신앙활동 등록

제13조 정기적인 신앙집회의 조직

제14조 초회(初回)의 신앙집회, 재개된 신앙집회 또는 변동이 있는 정기적인 신앙집회의 조직

제4장

집단 종교생활 등록, 종교활동 등록

Điều 16. Điều kiện đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung Điều 17. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền chấp thuận đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung Điều 18. Điều kiện để tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo Điều 19. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo Điều 20. Hoạt động của tổ chức sau khi được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	제16조 집단 종교생활 등록조건 제17조 집단 종교생활 등록 승인 절차, 수속, 관할 제18조 종교활동 등록 인증을 받기 위한 단체의 조건 제19조 종교활동 등록 인증을 받는 절차, 수속, 관할 제20조 종교활동 등록 인증을 받은 후 단체의 활동
Chương V TỔ CHỨC TÔN GIÁO Mục 1. CÔNG NHẬN TỔ CHỨC TÔN GIÁO; THÀNH LẬP, CHIA, TÁCH, SÁP NHẬP, HỢP NHẤT TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC Điều 21. Điều kiện công nhận tổ chức tôn giáo Điều 22. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận tổ chức tôn giáo Điều 23. Hiến chương của tổ chức tôn giáo Điều 24. Sửa đổi hiến chương Điều 25. Tên của tổ chức tôn giáo Điều 26. Thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo Điều 27. Thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc Điều 28. Điều kiện thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức	제5장 종교단체 제1절 종교단체의 공인, 직속 종교단체의 설립·분할·분리·통합·합병 제21조 종교단체의 공인조건 제22조 종교단체의 공인절차, 수속, 관할 제23조 종교단체의 헌장 제24조 헌장 개정 제25조 종교단체명 제26조 종교단체의 주소 변경 제27조 직속 종교단체의 설립, 분할, 분리, 통합, 합병 제28조 직속 종교단체의 설립, 분할, 분리, 통합, 합병조건



tôn giáo trực thuộc

Điều 29. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền chấp thuận thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc

Điều 30. Tư cách pháp nhân của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

Điều 31. Giải thể tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

Mục 2. PHONG PHẨM, BỐ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ, THUYỀN CHUYỂN, CÁCH CHỨC, BÃI NHIỆM CHỨC SẮC, CHỨC VIỆC, NHÀ TU HÀNH

Điều 32. Phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức sắc, chức việc

Điều 33. Thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc

Điều 34. Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc

Điều 35. Thuyền chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành

Điều 36. Cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc

Mục 3. CƠ SỞ ĐÀO TẠO TÔN GIÁO, LỚP BỒI DƯỠNG TÔN GIÁO

Điều 37. Điều kiện thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo

Điều 38. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền chấp thuận thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo

Điều 39. Hoạt động của cơ sở đào

제29조 직속 종교단체의 설립, 분할, 분리, 통합, 합병 절차, 수속, 관할

제30조 종교단체, 직속 종교단체의 법인 자격

제31조 종교단체, 직속 종교단체 해산

제2절 종교 지도자, 종교단체 임원, 성직자의 임명, 보임, 선출, 추대, 전보, 파면, 해임

제32조 종교 지도자, 종교단체 임원의 임명, 보임, 선출, 추대

제33조 종교 지도자로 임명 또는 추대된 자의 통보

제34조 종교단체 임원으로 보임, 선출, 추대된 자의 등록

제35조 종교 지도자, 종교단체 임원, 성직자의 전보

제36조 종교 지도자, 종교단체 임원의 파면, 해임

제3절 종교 양성시설, 종교 수양과정

제37조 종교 양성시설 설립조건

제38조 종교 양성시설 설립 승인 절차, 수속, 관할

제39조 종교 양성시설의 운영

tạo tôn giáo Điều 40. Hướng dẫn chương trình, nội dung giảng dạy môn học về lịch sử Việt Nam và pháp luật Việt Nam Điều 41. Mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo Điều 42. Giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo Chương VI HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO; HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN, GIÁO DỤC, Y TẾ, BẢO TRỢ XÃ HỘI, TỪ THIỆN, NHÂN ĐẠO CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO Mục 1. HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO Điều 43. Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo Điều 44. Hội nghị của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc Điều 45. Đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo Điều 46. Cuộc lễ, giảng đạo ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp Mục 2. HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI Điều 47. Sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam Điều 48. Hoạt động tôn giáo, hoạt động quan hệ quốc tế về tôn giáo của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam Điều 49. Người nước ngoài học tại	제40조 베트남 역사 및 베트남 법률에 관한 과목의 강의내용, 프로그램 안내 제41조 종교에 관한 수양과정 개설 제42조 종교 양성시설 해산 제6장 종교활동; 종교단체의 출판, 교육, 보건의료, 사회후원, 자선, 인도활동 제1절 종교활동 제43조 종교활동목록 통보 제44조 종교단체, 직속 종교단체의 회의 제45조 종교단체, 직속 종교단체, 종교활동 등록 인증을 받은 단체의 총회 제46조 종교시설, 합법적 장소 이외의 의례, 설교 제2절 외국적 요소가 있는 종교활동 제47조 베트남에 합법적으로 거주하는 외국인의 집단 종교생활 제48조 베트남에서의 외국인, 단체의 종교에 관한 종교활동, 국제관계활동 제49조 베트남에 있는 종교 양성
---	---



cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam
Điều 50. Tham gia hoạt động tôn giáo, đào tạo tôn giáo ở nước ngoài

Điều 51. Phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử có yếu tố nước ngoài

Điều 52. Hoạt động quan hệ quốc tế của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ

Điều 53. Gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài

Mục 3. HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC XUẤT BẢN, GIÁO DỤC, Y TẾ, BẢO TRỢ XÃ HỘI, TỪ THIỆN, NHÂN ĐẠO

Điều 54. Hoạt động xuất bản, sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm

Điều 55. Hoạt động giáo dục, y tế, bảo trợ xã hội, từ thiện, nhân đạo

Chương VII

TÀI SẢN CỦA CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG, TỔ CHỨC TÔN GIÁO

Điều 56. Việc quản lý, sử dụng tài sản của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo

Điều 57. Đất cơ sở tín ngưỡng, đất cơ sở tôn giáo

Điều 58. Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo

Điều 59. Di dời công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo

시설에서 학습하는 외국인
제50조 외국에서의 종교양성, 종교활동 참가

제51조 외국적 요소가 있는 임명, 보임, 선출, 추대

제52조 종교단체, 직속 종교단체, 종교 지도자, 종교단체 임원, 성직자, 신도의 국제관계 활동

제53조 외국 종교단체 가입

제3절 출판, 교육, 보건의료, 사회후원, 자선, 인도 분야의 활동

제54조 문화상품 출판, 제조, 수출, 수입활동

제55조 교육, 보건의료, 사회후원, 자선, 인도활동

제7장

신앙시설, 종교단체의 자산

제56조 신앙시설, 종교단체의 자산 관리, 사용업무

제57조 신앙시설 용지, 종교시설 용지

제58조 신앙 건축물, 종교 건축물 개조, 개선, 신규 건설

제59조 신앙 건축물, 종교 건축물 이전

Chương VIII QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT TRONG LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO Mục 1. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO Điều 60. Nội dung quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo Điều 61. Trách nhiệm quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo Điều 62. Thanh tra chuyên ngành về tín ngưỡng, tôn giáo Điều 63. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về tín ngưỡng, tôn giáo Mục 2. XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT TRONG LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO Điều 64. Xử lý vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo Điều 65. Xử lý cán bộ, công chức vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo khi thi hành công vụ Chương IX ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH Điều 66. Hiệu lực thi hành Điều 67. Điều khoản chuyển tiếp Điều 68. Quy định chi tiết	제8장 신앙, 종교 분야의 법률위반 처리 및 국가 관리 제1절 신앙, 종교에 관한 국가 관리 제60조 신앙, 종교에 관한 국가 관리내용 제61조 신앙, 종교에 관한 국가 관리책임 제62조 신앙, 종교에 관한 전문 감사 제63조 신앙, 종교에 관한 청원, 고소, 제소 제2절 신앙, 종교 분야의 법률위반 처리 제64조 신앙, 종교에 관한 법률위반 처리 제65조 공무원집행 시 신앙, 종교에 관한 법률을 위반하는 간부, 공직자 처리 제9장 시행조항 제66조 시행효력 제67조 경과조항 제68조 세부규정
---	---